

Bản án số: 458/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31/12/2024

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Hương Nhu**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Thị Dung**.

Bà **Đỗ Thị Thanh**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà **Phạm Thị Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 555/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 543/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 372/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Lê Thị L**, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương;

2. **Bị đơn:** Anh **Trịnh Văn P**, sinh năm 1986; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

3. **Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan:** Ông **Trịnh Xuân T**, sinh năm 1955 và bà **Hà Thị Đ**, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **Lê Thị L** trình bày: Chị và anh **Trịnh Văn P** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương ngày 20/3/2012. Anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 10 tháng thì xảy ra

nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do sau khi chị sinh con, kinh tế vợ chồng eo hẹp hơn, con nhỏ lại thường xuyên quấy khóc nên vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc con cái, bất đồng trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Bên cạnh đó mẹ chồng hay can thiệp vào việc chăm sóc con của chị nên mẹ con xảy ra to tiếng dẫn đến vợ chồng lại xảy ra cãi nhau. Vợ chồng không tôn trọng, không quan tâm đến nhau, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, nặng nề và nhiều áp lực. Từ tháng 5/2013 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Tháng 9/2022 anh P đi lao động tại Nhật Bản không nói cho chị biết và cũng không liên lạc với chị. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trịnh Văn P.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trịnh Minh Q, sinh ngày 15/12/2012, hiện con đang ở với ông bà nội. Do cháu Q có nguyện vọng được ở với bố nên chị tôn trọng nguyện vọng của con, đề nghị giao con chung cho anh P chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh P không yêu cầu chị phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, chị hoàn toàn nhất trí. Trong thời gian anh P không có mặt tại Việt Nam, chị nhất trí để ông bà nội là ông Trịnh Xuân T và bà Hà Thị Đ chăm sóc cháu Q cho đến khi anh P về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị L không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh P nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh P. Ông Trịnh Xuân T và bà Hà Thị Đ (là bố, mẹ đẻ anh P) trình bày: Ông, bà không biết địa chỉ cụ thể của anh P ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh P vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Ông, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh P biết. Anh P có quan điểm xác định vợ chồng sống ly thân từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn, chị L xin ly hôn anh hoàn toàn nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị L trình bày là đúng, anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trịnh Minh Q cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian không có mặt tại Việt Nam, anh ủy quyền cho ông Trịnh Xuân T và bà Hà Thị Đ thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, cũng như không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ông Trịnh Xuân T và bà Hà Thị Đ là bố mẹ đẻ anh P trình bày: Ông, bà nhất trí chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trịnh Minh Q cho đến khi anh P về nước. Ông, bà không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi cháu Q.

Con chung của chị L, anh P là cháu Trịnh Minh Q có nguyện vọng được ở với anh P, ông T và bà Đ.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi chị L, anh P đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Chị L và anh P có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại địa phương. Quá trình chung sống, chị P đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở nhiều năm nay. Vợ chồng sống ly thân trong thời gian dài. Nay chị L có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị L ly hôn anh Trịnh Văn P; về con chung: Giao con chung Trịnh Minh Q cho anh P chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; tạm giao cháu Trịnh Minh Q cho ông Trịnh Xuân T và bà Hà Thị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh P về nước. Chị L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị L hiện đang cư trú tại thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương và bị đơn anh Trịnh Văn P có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương, hiện anh P đang lao động, sinh sống tại Nhật Bản. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh P. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh P cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T là bố đẻ anh P để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị L và anh P, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông T, bà Đ vẫn liên lạc với anh P và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị L và anh P. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đều có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Trịnh Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương ngày 20/3/2012 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời khai của các đương sự, có đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống, chị L và anh P đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Vợ chồng không tôn trọng, không quan tâm đến nhau, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, nặng nề và nhiều áp lực. Vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 5/2013 đến nay, không ai quan tâm đến ai, anh P đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản cũng không thông báo cho chị biết. Nay chị L có đơn xin ly hôn, anh P cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh P đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị L ly hôn anh P.

[4] Về quan hệ con chung: Con chung của chị L và anh P là Trịnh Minh Q đang ở với ông bà nội là ông Trịnh Xuân T và bà Hà Thị Đ. Chị L và anh P thống nhất giao con chung cho anh P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi); anh P tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian anh P không có mặt ở Việt Nam, chị nhất trí giao con cho ông Trịnh Xuân T và bà Hà Thị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh P về nước. Ông T, bà Đ nhất trí thay anh P chăm sóc cháu Q. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với nguyện vọng của con, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh P, chị L, giao con chung Trịnh Minh Q cho anh P chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Trong thời gian anh P không có mặt ở Việt Nam, tạm giao cháu Trịnh Minh Q cho ông T, bà Đ chăm sóc cho đến khi anh P về nước.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L, anh P cùng xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L, xử cho chị Lê Thị L ly hôn anh Trịnh Văn P.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Trịnh Văn P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trịnh Minh Q, sinh ngày 15/12/2012 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao cháu Trịnh Minh Q cho ông Trịnh Xuân T và bà Hà Thị Đ chăm sóc cho đến khi anh P về nước.

Chị Lê Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0005288 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, chị L đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị L, ông Trịnh Xuân T và bà Hà Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Trịnh Văn P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu